

远程银行业务服务协议
HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TỪ XA

Bên A/Party A/甲方 :

Địa chỉ/Address/地址:

Mã số doanh nghiệp /Business code//企业客户编号:

Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền/The legal representative or authorized representative /法定代表人或授权代表:

Chức vụ/Position/职务:

Bên B/Party B/乙方: Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành phố Hà Nội (dưới đây gọi tắt là: ICBC Hà Nội)

中国工商银行股份有限公司河内分行（以下简称为河内分行）

Địa chỉ/Address/地址:

Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền/The legal representative or authorized representative /法定代表人或授权代表:

Chức vụ/ Position/职务:

Căn cứ theo quy định liên quan tại “Luật Dân sự”, “Luật Các Tổ chức tín dụng” của Việt Nam, trên nguyên tắc công bằng, tự nguyện, chân thành và tin tưởng lẫn nhau, thỏa thuận các nội dung về việc Bên B cung cấp cho Bên A dịch vụ ngân hàng từ xa với nội dung thỏa thuận như sau:

Pursuant to the relevant provisions of "Civil Law" and "Law on Credits Institutions" of Vietnam, on the principle of fairness, voluntariness, sincerity and mutual trust, agree on the contents of the Party B provides Party A with a remote banking service with the following agreement contents:

甲、乙双方依照越南《民事法》、《信用组织法》等有关法律、法规的规定，本着公平、自愿、诚实、互信的原则，就乙方为甲方提供远程银行服务的事宜达成如下协议：

Điều 1 Định nghĩa

Article 1 Definitions

第一条 定义

Nghiệp vụ ngân hàng từ xa là các nghiệp vụ do ICBC Hà Nội cung cấp cho khách hàng tại mục “Ngân hàng từ xa” trên kênh Ngân hàng điện tử (Internet-banking). Các nghiệp vụ cụ thể được quy định tại Điều 2 của Hợp Đồng này.

Remote banking is a service in which ICBC - Hanoi Branch through the section "Remote branch Business" on the Internet banking channel provides the operations mentioned in Article 2 of this Agreement.

远程银行业务是指河内分行通过网上银行“远程离柜业务”栏目提供本协议第二条所涉及的业务。

Ngân Hàng điện tử (Internet banking) là dịch vụ Ngân Hàng hỗ trợ Khách Hàng tự thao tác sử dụng dịch vụ Ngân Hàng tự động thông qua mạng Internet và các thiết bị đầu cuối.

Internet banking is a banking service that assists customers to manipulate automated banking services by themselves through the internet and terminal equipment.

网上银行是指支持客户通过网络和终端设备自行办理和使用自助银行服务的服

Điều 2 Các loại nghiệp vụ được thực hiện thông qua ngân hàng từ xa

Article 2 Types of remote banking operations

第二条 通过远程银行业务办理的业务种类

Các loại nghiệp vụ mà Bên B cung cấp qua Ngân hàng từ xa bao gồm:

Party B provides remote banking service including the following types:

乙方通过远程银行业务服务所提供的业务种类包括:

Mua/ Bán ngoại tệ/ FX Buy/Sell Submit/ 外汇买卖

Chuyển khoản/ Remittance/ 汇款

Các nghiệp vụ khác/ Other Business/ 其他业务

Điều 3 Quy trình dịch vụ

Article 3 Service process

第三条 服务流程

1. Chỉ thị nghiệp vụ là tập hợp các thông tin bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin như bên chuyển khoản, bên thụ hưởng, số tiền, nội dung thanh toán... do Bên A cung cấp cho Bên B tại mục “Ngân hàng từ xa” trên Ngân hàng điện tử.

The business order refers to the information that Party A has entered on the "Remote Branch Business" section and submitted to Party B, including but not limited to informations such as the remitter, the beneficiary, the amount and the content, ect....

业务指令是指包括但不限于汇款方、收款方、金额、用途等信息，业务指令由甲方通过网上银行“远程离柜业务”栏目填写并提交给乙方。

Chứng từ nghiệp vụ là những hồ sơ, tài liệu liên quan đến chỉ thị nghiệp vụ mà Bên A phải cung cấp theo yêu cầu của Bên B trong quá trình Bên B xử lý nghiệp vụ. Bên B có thể cung cấp chứng từ nghiệp vụ thông qua các phương thức sau đây :

The business document refers to the file information under the relevant business order. Party A may submit business document to Party B in the following manner:

业务资料是指相关业务指令下的文件信息。甲方可通过以下方式将业务资料提交给乙方：

a. Gửi kèm theo chỉ thị nghiệp vụ tại mục “Ngân hàng từ xa”. Trường hợp Bên B yêu cầu Bên A gửi chứng từ nghiệp vụ bổ sung qua trạng thái chỉ thị nghiệp vụ, Bên A tiến hành gửi tài liệu bổ sung tại mục “Ngân hàng từ xa” thông qua tìm kiếm mã chỉ thị nghiệp vụ gốc đã tạo;

Submit with business order. In case Party B requests Party A to send additional business documents via the operational indicator status, the document that needs to be added or modified under the “Remote Branch Business” section, query the same business order code for uploading and submitting;

跟业务指令一起提交。乙方在审核资料过程中若发现业务资料需补充或修改时，甲方需将补充或修改的资料在“远程离柜业务”栏目下，查询同一业务指令编号进行上传提交；

b. Nếu do tổng dung lượng của chứng từ nghiệp vụ vượt quá 60MB, không thể gửi đầy đủ qua phương thức (a), Bên A có thể gửi tài liệu bổ sung tại mục “Nghiệp vụ khác” của “Ngân hàng từ xa” hoặc mục “Dịch vụ khách hàng” trên Ngân hàng điện tử , đồng thời chú

thích rõ mã chỉ thị nghiệp vụ gốc đã gửi đi;

If the total capacity of business document exceeds 60MB, (or because of other reasons), Party A can not upload according to Article A, at the same time it is agreed by Party B, Party A can upload it through “Other Business” section at “Remote Branch Business” or “Customer Services” section on the Internet banking;

若业务资料超过 60MB 等原因导致甲方无法按照第 a 条上传，甲方可通过网上银行“客户服务”或“远程离柜业务”的“其他业务”栏目上传，同时注明同一业务指令编号；

c. Trong các trường hợp đặc biệt như đường truyền lỗi kỹ thuật, sự cố mạng, lỗi hệ thống, lỗi tập tin khiến Bên A không thể sử dụng phương thức (a) và (b) để gửi chứng từ nghiệp vụ đồng thời được sự đồng ý của Bên B, Bên A có thể sử dụng hòm thư điện tử có địa chỉ:để gửi tài liệu bổ sung đến hòm thư điện tử chỉ định của Bên B là: HNSD@vn.icbc.com.cn.

In the case of unsuccessful uploading, network accidents, system accidents, file errors, ect..., Party A can not upload according to Article a and b, Party A may send the business documents to the designated mailbox of Party B: HNSD@vn.icbc.com.cn via its email addressregistered with Party B (but not including the Customer's business orders).

若发生上传不成功、网络事故、系统事故、文件出错等特殊原因导致甲方无法按照第 a 条和 b 条上传并得到乙方同意，甲方可将业务资料通过其在乙方登记的邮箱地址.....发送到乙方指定的 HNSD@vn.icbc.com.cn 邮箱（但不包括客户业务指令）。

2. Bên B căn cứ nội dung trên chỉ thị nghiệp vụ và chứng từ nghiệp vụ đã nhận được thông qua Ngân hàng từ xa để thực hiện nghiệp vụ. Sau khi nhận được chỉ thị nghiệp vụ và tài liệu bổ sung, Bên B sẽ tiến hành kiểm tra hồ sơ tài liệu trong ngày làm việc. Đối với những chỉ thị Bên B nhận được trước 16:00 (giờ Việt Nam) và hồ sơ tài liệu đầy đủ, Bên B sẽ xử lý trong ngày làm việc. Đối với những chỉ thị Bên B nhận được sau 16:00 (giờ Việt Nam) và hồ sơ tài liệu đầy đủ, Bên B sẽ xử lý trong ngày làm việc tiếp theo.

Party B shall base on the contents of the business order, professional documents and scanned copies of vouchers received via remote banking to perform the operation. For Party A orders sent to Party B before 16:00 on the business day in Vietnam and the application is

complete, Party B will complete the processing. For Party A orders sent to Party B after 16:00 on the business day in Vietnam and the application is complete, Party B will complete the processing the next day (working day).

乙方根据从远程银行服务所接收的业务指令以及业务资料来办理业务。对于甲方在越南时间工作日 16:00 之前提交的且资料完整的指令，乙方当日处理，对于甲方在越南时间工作日 16:00 之后提交的且资料完整的指令，乙方将于下一个工作日处理完毕。

3. Trong trường hợp Bên A gửi chỉ thị nghiệp vụ và chứng từ nghiệp vụ thông qua ngân hàng từ xa, Bên A không cần gửi lại bản gốc lệnh và chứng từ nghiệp vụ cho Bên B. Bên A tự kiểm tra và in xác nhận xử lý nghiệp vụ trên hệ thống.

If Party A send business orders and documents via " Remote Branch Business " section, Party A will not need to submit to Party B the original business orders and documents. Party A actively inquires and prints the processing results of the instructions on Internet banking.

若甲方已通过“远程离柜业务”栏目提交的业务指令和业务资料,甲方不需再将该业务指令和资料原件提交给乙方。甲方主动在网上银行查询及打印指令处理结果。。

Điều 4 Mức phí

Article 4 Charges

第四条 收费标准

Mức phí tiêu chuẩn đối với dịch vụ Ngân hàng từ xa và các nghiệp vụ phát sinh qua dịch vụ này do Bên A đăng ký dựa trên tiêu chuẩn thu phí đối với các nghiệp vụ tương ứng do Bên B công bố. Nếu trường hợp Bên B điều chỉnh mức phí phải thu đối với nghiệp vụ có liên quan thì sẽ thu phí theo tiêu chuẩn mới. Bên B có nghĩa vụ công bố kịp thời việc thay đổi mức phí tiêu chuẩn liên quan trên trang thông tin điện tử chính thức của Bên B và giải thích về việc thay đổi mức phí tiêu chuẩn liên quan khi làm giao dịch cho Bên A.

The standard fees for Remote banking services and transactions through this service registered by Party A is based on the fee collection criteria for the respective operations announced by Party B. If Party B adjusts the receivable fees for related operations, the fees will be collected according to the new standard. Party B is obliged to promptly announce the change of the relevant standard fees on the official website of Party B and explain the change

of the relevant standard fees when doing transactions for Party A.

甲方所登记的远程银行服务和通过此服务提供的业务的收费标准按照乙方所公布的相应业务收费标准执行。若乙方对相关业务收费标准进行调整，则将按新费用标准进行收费。乙方有义务及时在其正式网站就收费标准变更事宜进行公布，并对给甲方办理业务的相关收费标准变更进行解释。

Điều 5 Cảnh báo về rủi ro trong giao dịch ngân hàng từ xa

Article 5 Warning of risks in remote banking transactions

第五条 远程银行交易风险提示

1. Khi Bên A điền và gửi chỉ thị nghiệp vụ cho Bên B qua mục “Ngân hàng từ xa”, Bên B coi như Bên A tiến hành thanh toán trực tiếp qua Ngân hàng điện tử.

When Party A submits and sends payment order to Party B through "Remote Branch Business" section, Party B considers Party A to make payment directly via Internet banking.

当甲方通过网上银行的“远程离柜业务”栏目把所填写的支付指令提交给乙方时，乙方将视为甲方通过网上银行渠道进行的直接支付。

2. Bên A đảm bảo tính chính xác, chân thực của chỉ thị nghiệp vụ, những chứng từ nghiệp vụ được điền và gửi qua mục “Ngân hàng từ xa” và mục “Dịch vụ khách hàng”. Bên B không chịu trách nhiệm với những tổn thất xảy ra trong trường hợp Bên A cung cấp chỉ thị nghiệp vụ có sai sót hoặc không chính xác dẫn đến việc Bên B xử lý sai nghiệp vụ.

Party A must ensure the accuracy and authenticity of the business order and documents that have been filled in and sent through the “ Remote Branch Business” and “ Customer services ” sections. Party B shall not be responsible if Party B wrongly handles the business due to Party A’s incorrect order.

甲方保证通过“远程离柜业务”栏目及“客户服务”栏目所上传的业务指令和业务凭资料的准确性、真实性。若甲方提交填写有误的业务指令导致乙方办理时出错，则乙方不承担责任。

3. Nếu Bên A đồng ý đề nghị sử dụng nghiệp vụ giao dịch Ngân hàng từ xa trên kênh ngân hàng điện tử do Bên B cung cấp, Bên A được coi là đã hoàn toàn hiểu về các rủi ro trong giao dịch ngân hàng điện tử, và chấp nhận những thiệt hại có khả năng xảy ra từ hệ thống này.

If Party A agrees to request the use of the Remote banking transaction on the Internet banking channel provided by Party B, Party A is deemed to have fully understood the risks in Internet banking transactions, and accept possible damages from this system.

若甲方同意申请通过乙方所提供的网上银行使用远程银行交易业务，则甲方被认为已经完全了解网上银行交易的风险，并接受此系统可能带来的损失。

4. Bên B sử dụng tối đa mọi biện pháp hữu hiệu để bảo vệ sự an toàn cho tài liệu chứng từ và hoạt động giao dịch của Bên A. Mặc dù vậy, với trách nhiệm đối với Bên A, Bên B đặc biệt lưu ý với Bên A rằng, những rủi ro tồn tại trong dịch vụ ngân hàng từ xa bao gồm nhưng không giới hạn các trường hợp dưới đây:

Party B shall make maximum use of all effective measures to protect the security of documents and trading activities of Party B. However, with the responsibilities to Party A, Party B shall pay special attention to Party A, that the risks exist in remote banking services include but are not limited to the following cases:

乙方采取所有力所能及的有效措施来维护客户交易活动和凭证资料的安全。然而，出于对甲方负责任的态度，乙方特别提醒甲方网上银行服务所存在的风险，包括但不限于：

Các nguyên nhân do máy tính của Bên A liên quan đến tính năng, chất lượng của máy tính, vi-rút, sự cố và các nguyên nhân khác có khả năng ảnh hưởng đến thời gian giao dịch hoặc dữ liệu giao dịch.

The causes due to Party A's computers related to the features, quality of computers, viruses, incidents and other causes that may affect the trading time or transaction data.

甲方所使用的计算机的性能、质量、病毒、故障和其他因素可能影响到交易时间或交易数据。

Bên A phải hoàn thiện quy định quản lý nội bộ đối với quy trình thẩm duyệt nghiệp vụ. Trong các trường hợp bao gồm nhưng không hạn chế như chỉ thị nghiệp vụ do nhân viên không có thẩm quyền của Bên A thao tác và gửi cho Bên B, thiết bị bảo mật hay mật khẩu liên quan bị mất, bị lộ, Bên A sẽ phải chịu trách nhiệm đối với những tổn thất (nếu có) xảy ra

Party A shall complete the internal management regulations on business approval process. For business orders manipulated and submitted by those who have no authority to be authorized by Party A, or the incorrect storage of Party A's Token key device and relevant passwords makes disclosure, if causing any loss, Party A will have to take full responsibility.

甲方应完善关于业务审批流程的内部管理规定，对于由甲方授意没有权限的人员操作和提交的业务指令，或由于甲方密码器和相关密码保管不善导致泄露，若造成损失，甲方将承担全部责任。

Điều 6 Cam kết của Bên A

Article 6 The commitment of Party A

第六条 甲方承诺

1. Bên A đã hiểu rõ những rủi ro có thể gặp phải trong quá trình sử dụng dịch vụ ngân hàng từ xa của Bên B (bao gồm nhưng không giới hạn ở các rủi ro thông tin bị tiết lộ, thông tin chứng từ sai lệch, lừa đảo, v.v), và tự nguyện chịu mọi tổn thất do những rủi ro này gây ra;

Party A understands the risks that may be encountered in the process of using Party B's remote banking services (including but not limited to the risks of disclosed information, incorrect voucher information, fraud, etc.), and voluntarily bear all losses caused by these risks;

甲方清楚了解使用乙方所提供的远程银行服务的过程当中可遭到的风险（包括但不限于信息泄露、凭证信息出错、诈骗等），并自愿承担这些风险可能造成的任何损失；

2. Trước khi ký kết Hợp đồng này, Bên A đã đọc và hiểu chính xác toàn bộ các điều khoản của Hợp Đồng bao gồm cả điều khoản miễn trừ trách nhiệm đối với Bên B;

Before signing this agreement, Party A has correctly read and understood all of the terms of the Agreement including the terms of liability exemption for Party B;

甲方在签订本协议之前，已经阅读且正确了解本协议包括乙方免责条款在内的所有条款；

3. Bên A đảm bảo việc bảo quản an toàn mật mã và thiết bị bảo mật của Ngân hàng điện tử, không được chuyển giao cho người khác; Những tổn thất gây ra do sơ suất của bên A hoặc do các nguyên nhân khác dẫn đến việc mật mã bị mất hoặc người không được ủy quyền duyệt gửi tài liệu nghiệp vụ tiến hành sử dụng ngân hàng điện tử sẽ do Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm. Bên B không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các tổn thất đó;

Party A shall properly keep the Internet banking's password and Token key safe, not

transferred to others; The losses caused by the negligence of Party A or other causes leading to the loss of the password or the unauthorized person by Party A in approving to send the professional documents and business orders, Party A will take all responsibility. Party B assumes no responsibility for such losses;

甲方应妥善保管电子银行的密码及密码器，不得交给他人使用；由于甲方疏忽或其他原因导致密码失窃或甲方未被授权的人对业务指令和业务资料的发送进行授权，从而造成的损失均由甲方承担全部责任，乙方对此不承担任何责任；

4. Bên A phải đảm bảo về độ an toàn và độ tin cậy của các thiết bị mà Bên A dùng để giao dịch qua Ngân hàng điện tử. Bên B không chịu trách nhiệm về những tổn thất về kinh tế do các nguyên nhân như sự cố về thiết bị của Bên A, sự cố liên lạc gây ra;

Party A must ensure the safety and reliability of the equipment used by Party A through Internet banking. Party B is not responsible for economic losses due to causes such as problems of Party A's equipment, communication problems caused;

甲方保证甲方用于办理网上银行交易的设备的安全性和可靠性，对于因甲方的设备故障、通讯故障等原因所造成的经济损失，乙方不承担责任；

5. Tất cả các yêu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng từ xa mà Bên A gửi cho Bên B đều được coi là sự ủy thác có hiệu lực do Bên A tự lập ra.

All requests to use remote banking services that Party A sends when using Internet banking of Party B are considered to be effective authorizations established by Party A.

凡是甲方使用乙方的网上银行所提交的一切远程银行业务服务指令，均被视为甲方亲自办理的有效委托。

6. Bên A không sử dụng công nghệ hoặc bất kỳ biện pháp nào khác để tấn công mạng hay phá hỏng hệ thống của Bên B, nếu không sẽ phải chịu mọi tổn thất gây ra cho Bên B hoặc bất kỳ bên thứ ba nào do hành động này gây ra;

Party A does not use the technology or any other measures to attack the network or damage the system of Party B, otherwise it will be subject to any loss caused to Party B or any third party due to this action;

甲方不得利用技术或其他手段攻击乙方网络或破坏乙方系统，否则须承担由此给乙方或任何第三方所造成的损失。

7. Bên A không được chuyển nhượng quyền lợi, một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ theo

Hợp Đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào.

Party A may not assign any rights, a part or all of the obligations under this Agreement to any third party.

甲方不得将本协议项下的权利、部分或全部义务转让给任何第三方。

Điều 7 Cam kết của Bên B

Article 7 The commitment of Party B

第七条 乙方承诺

1. Bên B tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và các quy chế, quy định liên quan của ICBC, chấp nhận sự ràng buộc bởi tất cả các điều khoản trong Hợp Đồng này;

Party B complies with the provisions of Vietnamese law and relevant regulations and regulations of ICBC, accepts the binding by all provisions of this Agreement;

乙方遵守越南法律法规及中国工商银行相关规章制度，并接受本协议的所有条款的约束；

2. Sự an toàn hệ thống, sao lưu dữ liệu và biện pháp khắc phục sự cố của hệ thống giao dịch trên mạng mà Bên B cung cấp phải phù hợp quy định của các cơ quan giám sát;

The system safety, data backup and troubleshooting measures of the online trading system provided by Party B must comply with the regulations of the monitoring agencies;

乙方所提供的网上交易系统的系统安全、数据备份和故障恢复等手段应符合于监管机关的规定；

3. Đối với dịch vụ ngân hàng từ xa mà Bên A đề nghị, Bên B sẽ bảo lưu các dữ liệu điện tử liên quan và các dữ liệu điện tử đó là bằng chứng giao dịch của Bên A. Bên B có nghĩa vụ giữ bí mật các tài liệu ủy thác, nội dung ủy thác của Bên A. Nếu chưa được sự đồng ý của Bên A, Bên B không được tiết lộ bất kỳ tài liệu nào mà Bên A đã đăng ký với Bên B. Nhưng Bên B có thể cung cấp các tài liệu liên quan của Bên A theo quy định của pháp luật, theo quy chế hoặc theo yêu cầu của các cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý hành chính có liên quan;

For the remote banking service proposed by Party A, Party B will preserve the relevant electronic data, which is evidence of Party A's transaction. Party B is obliged to keep secret for entrustment documents, entrustment contents of Party A. Without Party A's consent,

Party B may not disclose any documents that Party A has registered with Party B. But Party B may provide relevant documents of Party A in accordance with the law, according to regulations or at the request of judicial agencies, relevant administrative agencies;

对于甲方所提交的远程银行业务指令，乙方对相关电子数据进行保存并将之为甲方交易行为的证据。乙方对甲方的委托资料、委托事项负有保密义务。乙方未经甲方许可，不得透露甲方在乙方所登记的任何资料。但乙方可根据法律规定、规章制度或有关司法机关、行政管理机关的要求提供甲方的相关资料；

4. Vào ngày hai bên hoàn tất ký và đóng dấu, Bên B sẽ bắt đầu mở dịch vụ kết nối ngân hàng từ xa cho Bên A theo Hợp Đồng này .

On the day that both parties complete the signing and seal, Party B will start opening remote banking connection service for Party A under this Agreement.

在双方完成签字盖章之日起，乙方将开始根据本协议给甲方开通远程银行业务服务。

Điều 8 Điều khoản miễn trừ trách nhiệm

Article 8 Terms of liability exemption

第八条 免责条款

Bên B được miễn trách nhiệm đối với những tổn thất xảy ra cho Bên A do các nguyên nhân dưới đây:

If Party A has suffered losses due to the following reasons, Party B is not responsible for:

因下列原因导致甲方的损失，乙方不承担责任：

1. Các sự cố mất điện, lỗi hệ thống mạng, sự cố máy tính do động đất, hỏa hoạn, bão và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

Incidents of power outages, network failures, computer incidents due to earthquakes, fires, storms and other force majeure causes;

因地震、火灾、台风及其他不可抗力因素引起停电、网络故障、电脑故障；

2. Các sự cố mạng viễn thông, lỗi kỹ thuật viễn thông, tin tặc hoặc vi-rút máy tính làm cho hệ thống không thể hoạt động bình thường;

Due to telecommunication network problems, telecommunications technical errors,

hackers or computer viruses make the system unable to function normally;

因通讯网络故障、通讯技术缺陷、黑客攻击或计算机病毒等原因导致系统不能正常运作；

3. Những sự kiện xảy ra bất ngờ do những thay đổi lớn về pháp luật, chính sách hoặc những yếu tố mà Bên B không dự đoán trước hoặc không thể kiểm soát được;

Events that occur unexpectedly due to major changes in laws, policies or factors that Party B did not anticipate or could not control;

法律、政策发生重大变化或乙方不可预测和不可控制的因素导致的突发事件；

4. Thiết bị hoặc sự cố thông tin hoặc thiết bị của Bên A không thể hoạt động bình thường được dẫn đến việc Bên B không thể kịp thời nhận hoặc nhận không đầy đủ các thông tin yêu cầu của Bên A;

Due to Party A's equipment or telecommunications incidents or equipment cannot operate normally, which leads to Party B's inability to promptly receive or receive incomplete information requested by Party A;

因甲方设备、通讯故障或甲方设备未能正常运作导致乙方未能及时或充分收到甲方所提交的交易信息；

5. Mật khẩu giao dịch bị lộ hoặc mất do sự cố hoặc sơ suất từ phía Bên A, gây ra tổn thất cho Bên A;

Transaction password is revealed or lost due to incidents or negligences from Party A, causing loss to Party A;

因甲方的故障或疏忽导致交易密码被泄露或遗失，由此造成甲方的损失；

6. Các nội dung miễn trừ trách nhiệm khác đối với Bên B do pháp luật và Hợp Đồng này quy định.

Other content exemptions for Party B shall be stipulated by law and this Agreement.

法律规定和本协议所规定的其他乙方免责事项。

Điều 9 Hiệu lực và thay đổi

Article 9 Validity and changes

第九条 效力及修改

1. Với điều kiện không làm tổn hại đến quyền và lợi ích của Bên A, Bên B có quyền sửa hoặc bổ sung nội dung bản Hợp Đồng này. Nếu trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên B thông

báo sửa đổi Hợp Đồng mà Bên A không đưa ra ý kiến bằng văn bản với Bên B thì được coi là đã được sự chấp thuận của Bên A;

Provided that it does not harm Party A's rights and interests, Party B has the right to amend or supplement the contents of this Agreement. If within 30 days from the date of Party B's notice of the amendment of the Agreement, Party A shall not give written opinions to Party B, it shall be deemed to have been approved by Party A;

在不损害甲方的权力和利益的前提下，乙方有权修改或补充本协议的内容。若在乙方通知修改协议之日起 30 日内，甲方不以文件形式向乙方提出意见，则视为已经得到甲方的接受；

2. Sau khi ký Hợp Đồng này, nếu có sự thay đổi về quy định của pháp luật, quy chế của các cơ quan quản lý thì Hợp Đồng này sẽ có những điều chỉnh tương ứng;

After signing this Agreement, if there is a change in the provisions of law, regulations of management agencies, this Agreement will have corresponding adjustments;

本协议签署后，若法律规定和监管部门的规章制度发生变化，本协议将得以相对应的调整；

3. Hợp Đồng này sẽ có hiệu lực ngay sau khi hai Bên A và B ký vào Hợp Đồng và thay thế bất kỳ hợp đồng hoặc thỏa thuận nào trước đó giữa hai bên liên quan đến dịch vụ ngân hàng từ xa (nếu có). Hợp Đồng này sẽ chấm dứt nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:

This Agreement shall take effect immediately after both Parties A and B sign the Contract and replace any previous contracts or agreements between the two parties regarding remote banking services (if any). This Agreement will terminate if one occurs in the following cases:

本协议在甲、乙双方签署后立即生效并代替双方之前所签署的关于远程银行服务的任何合同和协议（若有）。本协议在下述情况之一终止：

Hai Bên A và B ký thỏa thuận bằng văn bản đồng ý chấm dứt Hợp đồng;

Both Parties A and B sign a written agreement to agree to terminate the agreement;

甲乙双方签订同意终止协议的协议文件；

Bên A hủy ngang tài khoản liên quan mở tại Bên B;

Party A canceled the relevant account opened at Party B;

甲方撤销在乙方所开立的相关账户；

Vi những lý do bất khả kháng khiến Hợp Đồng này không thể tiếp tục thực hiện;

For force majeure reasons, this Agreement cannot continue to be performed;

因不可抗力促使本协议无法继续履行；

Một Bên vi phạm Hợp Đồng, Bên còn lại thông báo bằng văn bản cho Bên vi phạm và yêu cầu chấm dứt Hợp Đồng.

A Party breaches the Agreement, the other Party notifies in writing to the Party of the breach and requests the termination of the Agreement.

一方违约，另一方以文件形式进行通知，并要求终止本协议。

Hợp Đồng này được lập thành 02 bản, mỗi Bên giữ 01 bản .

This Agreement is made in 02 copies, each Party keeps 01 copy.

本协议一式二份，甲、乙双方各持一份。

Điều 10 Giải quyết tranh chấp

Article 10 Settlement of disputes

第十条 争议的解决

Nếu hai Bên A, Bên B xảy ra tranh chấp, thông qua thương lượng để giải quyết . Nếu thương lượng không thành, một trong hai Bên có quyền yêu cầu Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Viet Nam International Arbitration Center) giải quyết. Tổ tụng trọng tài được tiến hành theo Quy tắc trọng tài có hiệu lực tại thời điểm tiến hành, và có giá trị ràng buộc pháp lý với cả hai Bên.

If two parties A, and B Party disputes, through negotiations to resolve. If negotiation fails, either party has the right to request the Vietnam International Arbitration Center next to the Vietnam Chamber of Commerce and Industry to judge. Arbitration is conducted on the principle of immediate effect, and is legally binding on both Parties.

甲、乙双方如有争议，应通过协商解决，若协商不达成一致，任何一方均有权向越南国际仲裁中心 (Viet Nam International Arbitration Center) 申请仲裁诉讼。仲裁诉讼根据届时有效规则进行，对双方均有法律约束。

Hợp Đồng này được lập bằng 3 loại ngôn ngữ tiếng Việt , tiếng Anh và tiếng Trung; nếu xảy ra mâu thuẫn về mặt từ ngữ, sẽ lấy tiếng Việt làm chuẩn .

This Agreement is made in 3 languages: Vietnamese, English and Chinese; If there is

disagreement in terms of words, Vietnamese will be used as a standard.

本协议以越南文，英文和中文等三种语言书写，如有冲突，则以越南文为准。

Bên A/Party A/甲方 :

Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền/The legal representative or authorized representative /法定代表人或授权代表:

Ngày ký/Signing date/签约日期 : Ngày/Date/日 Tháng/Month/月 Năm/Year/年

Bên B/Party B/乙方: Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành phố Hà Nội

中国工商银行股份有限公司河内分行（“河内分行”）

Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền/The legal representative or authorized representative /法定代表人或授权代表:

Ngày ký/Signing date/签约日期 : Ngày/Date/日 Tháng/Month/月 Năm/Year/年